TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 01 - 2024
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Ông Bùi Anh Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 422/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất".

Do Bản dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2024/QĐ-PT ngày 10/01/2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D (tên gọi khác Ngô Thị H), sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn A T, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.iền

* *Bị đơn:*

1. Bà Ngô Thị P, sinh năm 1959, vắng mặt;

Địa chỉ: K, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện ủy quyền của bà Ngô Thị P: Ông Ngô Văn H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

2. Ông Ngô Đăng C, sinh năm 1965, có mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1971, vắng mặt;

Trú tại: Thôn A, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan K, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đình L, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

4. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

5. Bà Hà Thị S1, địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của bà Hà Thị S1 và bà Ngô Thị M: Ông Ngô Đăng C, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

6. Bà Lê Thị Đ, địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị D, có mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bố, mẹ của các bà là cụ Ngô Văn H2 (chết năm 1990) và cụ Trần Thị T1 (tên thường gọi là bà H2 chết năm 2015), hai cụ sinh được 06 người con, gồm: Ông Ngô Văn S, ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị H, ông Ngô Văn T. Do hoàn cảnh gia đình nên bà Trần Thị D đã được bố mẹ cho đi làm con nuôi của ông Trần Đình K1 và bà Trần Thị T2, trú tại thôn D Vĩnh Phúc, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh khi bà mới được 9 tháng tuổi nên được được bố mẹ nuôi đặt tên và theo giấy tờ tùy thân thể hiện bà tên là Trần Thị D (tức Ngô Thị H). Trước khi chết cụ Ngô Văn H2 để lại cho cụ Trần Thị T1 một khối tài sản gồm 01 mảnh vườn 7 sào 6 thước, tại thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và đất sản xuất nông nghiệp, được thể hiện tại bản đồ 299 với tổng diện tích là 3.690m^2 và 01 ngôi nhà 2 gian gỗ lim, gỗ mít và 3 cây mít cổ thụ.

Năm 2000, ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T và bà Ngô Thị P đã tự ý chia đất nêu trên; khi chưa được sự đồng ý của các thừa kế và cụ Trần Thị T1. Hiện nay hồ sơ từ năm 2000 trở về trước không còn lưu trữ tại UBND xã, nhưng căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất của ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị P; cán bộ địa chính đã xây dựng hồ sơ và Chủ tịch UBND xã không kiểm tra kỹ nguồn gốc đất đai (là đất hợp pháp của mẹ bà D) đã ký vào hồ sơ và lập hồ sơ trình để UBND huyện H

cấp GCNQSD đất số R031709 ngày 16/10/2000, (cấp đổi số BV 981320 ngày 30/12/2014) cho bà Ngô Thị P; GCNQSD đất số R031707 ngày 16/10/2000, (cấp đổi số BV981885 ngày 01/12/2014) cho ông Ngô Đăng C, bà Hà Thị S1; GCNQSD đất số R031708 ngày 16/10/2000, (cấp đổi số BV981885 ngày 01/12/2014) cho ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Đ. Việc bà Ngô Thị P, ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T tự ý phân chia khối tài sản của cha mẹ để lại là trái với quy định của Luật Đất đai. Do đó, bà Trần Thị D, bà Ngô Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV981885 ngày 01/12/2014 do UBND huyện H cấp cho ông Ngô Đăng C, bà Hà Thị S1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 981320 ngày 30/12/2014 do UBND huyện H cấp cho bà Ngô Thị P; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV981885 ngày 01/12/2014 do UBND huyện H cấp cho ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Đ.

- Phân chia di sản thừa kế cha mẹ để lại là 01 thửa đất có tổng diện tích là 3.690m^2 và 01 ngôi nhà 2 gian gỗ lim, gỗ mít và 3 cây mít cổ thụ, chia di sản thành 7 phần, 6 phần chia cho 6 người con đẻ, còn 01 phần giao lại cho con trai trưởng là ông Ngô Văn S (vì ông Ngô Văn S thờ tự khi bố chết đến hiện giờ và về sau).

Tuy nhiên, ngày 13/10/2022, nguyên đơn bà Ngô Thị M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Đồng thời có ý kiến nếu khi Tòa án phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì phần của bà được hưởng nhường lại cho ông Ngô Đăng C và ông Ngô Văn T.

Bị đơn là bà Ngô Thị P, ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T thống nhất trình bày:

Thống nhất như trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian cụ H2, cụ T1 chết và về nguồn gốc tài sản. Tuy nhiên, theo các ông, bà thì năm 1989, khi cha mẹ còn sống đã chia thửa đất đang sử dụng được thể hiện tại bản đồ 299 xã P với diện tích 3.690m^2 cho bốn người con, gồm: Ngô Đăng C, Ngô Văn T, Ngô Văn S, Ngô Thị P. Do tại thời điểm năm 1989, Luật Đất đai chưa ghi nhận quyền được tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất nên việc tặng cho không thể hiện bằng giấy tờ gì, nhưng tại thời điểm phân chia đất đai, cụ H2, cụ T1 còn minh mẫn và có mời người làm chứng là đại diện trong họ tộc, anh em để đảm bảo tính khách quan. Hai cụ chia thửa đất thành 4 phần, trong đó 3 người con trai ông C, ông T, ông S mỗi người 2 sào (1 sào trung bộ tương đương 500m^2), bà P được chia 1,5 sào. Do bà Trần Thị D (tức Ngô Thị H) đã được bố mẹ cho đi làm con nuôi từ khi còn nhỏ, còn bà Ngô Thị M thì đi lấy chồng từ năm 1980 nên không được phân chia; riêng bà P không có chồng và sống chung trong gia đình với cha mẹ nên được phân chia đất để làm nhà ra ở riêng. Ngay sau khi được cha mẹ phân chia đất, do ông Ngô Văn S không có nhu cầu sử dụng nên ông đã chuyển nhượng cho ông Ngô Văn T toàn bộ diện tích được chia với số tiền 500.000 đồng và do tình cảm anh em nên không làm thủ tục.

Năm 1990, cụ Ngô Văn H2 chết, năm 2015 cụ Trần Thị T1 chết đều không để lại di chúc. Sau khi được cha mẹ phân chia đất, bà Ngô Thị P làm nhà từ thời điểm năm 1989 đến 2011 thì chuyển ra thị trấn H ở, còn toàn bộ diện tích đất vườn giao lại cho ông Ngô Đăng C trông coi, quản lý. Ông Ngô Văn T ở với cha mẹ đến năm 1994 lấy vợ và sinh sống cùng với mẹ trên phần thửa đất được chia. Năm 1997, ông T chuyển nhà ra thị trấn H sinh sống và đón mẹ ra ở cùng vợ chồng ông T cho đến khi mẹ mất vào năm 2015. Đối với ông Ngô Đăng C, sau khi được phân chia đất, ông C lập gia đình và làm nhà ở từ thời điểm năm 1990 cho đến nay. Đối với bà Ngô Thị P, không chồng, cha mẹ cho đất làm nhà ra ở riêng từ năm 1989, sống ổn định trên đất đến năm 2011 thì chuyển ra thị trấn H sinh sống, còn nhà và đất giao lại cho ông Ngô Đăng C sử dụng. Do ông C, bà P và ông T sử dụng đất ổn định nên được ghi vào sổ địa chính của xã P, huyện H và đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất, cụ thể: Ngày 16/10/2000, Bà Ngô Thị P được cấp GCNQSD đất số R031709, thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04 diện tích 731m^2 đất vườn, 300m^2 đất ở (cấp đổi GCNQSD đất số BV981324 ngày 01/12/2014 thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 36, diện tích 870,6m^2); ngày 16/10/2000 ông Ngô Văn T được UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp GCNQSD đất số R031708 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ 04, diện tích 764m^2 đất vườn, 300m^2 đất ở, (cấp đổi GCNQSD đất số BV981929 ngày 01/12/2014 thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.186m^2); ngày 16/10/2000 ông Ngô Đăng C được UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp GCNQSD đất số R031707 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ 04, diện tích 767m^2 đất vườn, 300m^2 đất ở (cấp đổi GCNQSD đất số BV981885 ngày 01/12/2014 thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.125,9m^2). Việc bố mẹ phân chia đất cho các con là hoàn toàn tự nguyện, sau khi được chia đất các ông bà đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 2000, được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64 và năm 2014 được UBND huyện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có khiếu nại của cá nhân nào liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P và ông Ngô Văn T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Trần Thị D (Ngô Thị H) theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- *Ông Ngô Văn S trình bày:* Nhất trí với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống. Sau khi chết, bố mẹ ông có để lại diện tích 3.690m^2, trên đất có ngôi nhà 02 gian bằng gỗ lim, gỗ mít, 3 cây mít cổ thụ và chưa chia đất cho ai mà do anh em tự chia nhau, chưa có sự cho phép của cụ Trần Thị T1, nên ông nhất trí, đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại thành 7 phần bằng nhau, 6 phần 6 người con và 01 phần đất hương hỏa. Tiền 3 cây mít trả lại tiền đóng bàn thờ; tiền nhà trừ vào tiền xây mồ mả cha mẹ.

- *Bà Hà Thị S1 (vợ ông Ngô Đăng C) trình bày:* Năm 1990 bà lấy chồng là ông Ngô Đăng C và về sinh sống trên mảnh đất mà cha mẹ ông C cho từ năm 1990 đến nay, trong quá trình sinh sống cũng không có tranh chấp với ai. Nay bà có cùng quan điểm như của ông Ngô Đăng C.

- *Bà Lê Thị Đ (vợ ông Ngô Văn T):* Năm 1994 bà lấy chồng là ông Ngô Văn T và về sinh sống trên mảnh đất mà cha mẹ ông T cho vợ chồng, trong thời gian sinh sống không có tranh chấp gì với ai. Nay bà có cùng quan điểm như của ông Ngô Văn T.

- *UBND xã P và UBND huyện H trình bày:*

Về nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp là đất của cụ Ngô Văn H2 và cụ Trần Thị Tình sử d làm nhà ở ổn định từ trước năm 1960. Năm 1989 ông bà đã chia cho 4 người con là ông Ngô Văn S, ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P và ông Ngô Văn T. Do ông Ngô Văn S không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho ông Ngô Văn T. Các hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, sử dụng ổn định, làm nhà ở trồng cây lâu năm đến nay. Quá trình sử dụng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND xã không nhận được phản ánh, kiến nghị về việc sử dụng đất của hộ ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T và bà Ngô Thị P cho đến tháng 5/2021.

Theo Hồ sơ quản lý đất đai thể hiện:

- Tại Bản đồ 299, xã P, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.690m^2. Ký hiệu thửa đất TC - B H2.

- Sổ kê khai, danh sách đề nghị giao đất N - L1 - Nghiệp cho tổ chức hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên: Ngô Đăng C (trang số 8), Ngô Văn T (trang số 9), Ngô Thị P (trang số 10).

- Sổ địa chính (05), xóm P, xã P: Ngô Đăng C (trang số 8), Ngô Văn T (trang số 9), Ngô Thị P (trang số 10).

- Bản đồ địa chính năm 2013, xã P. Tờ bản đồ số 36: Ngô Đăng C, Ngô Văn T, Ngô Thị P.

- Việc cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình nêu trên là cấp theo Nghị định 64 vào năm 2000, đến năm 2014 được cấp đổi lại, cụ thể: Hộ ông Ngô Văn T được cấp GCNQSD đất số R031708, diện tích 2520m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 764m^2, đất SXNN 1466m^2), cấp đổi sang GCNQSD đất số BV 981929 cấp ngày 01/12/2014, diện tích 2186m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 1886m^2), hiện trạng trồng cây lâu năm; hộ ông Ngô Đăng C được cấp GCNQSD đất số R031707, diện tích 2633m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 767m^2, đất SXNN 1266m^2), cấp đổi sang GCNQSD đất số BV 981885 cấp ngày 01/12/2014, diện tích 1125m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 825,9m^2), hiện trạng trồng cây lâu năm; hộ bà Ngô Thị P được cấp GCNQSD đất số R031709, diện tích 1839m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 730m^2, đất SXNN 800m^2), cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BV 981324 cấp ngày 30/12/2014, diện tích 870,6m^2 (đất ở 300m^2, đất TCLN 570,6m^2), hiện trạng trồng cây lâu năm. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND xã P và UBND huyện H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 48; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 3, 32 Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị M.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D về việc chia tài sản là 01 ngôi nhà 02 gian bằng gỗ lim, gỗ mít, 3 cây mít cổ thụ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D:

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BV 981885 do UBND huyện H cấp ngày 01/12/2014 cho ông Ngô Đăng C và bà Hà Thị S1 đối với thửa đất số 101 tờ bản đồ số 36, diện tích 1.125m^2, tại thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

3.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BV 981324 do UBND huyện H cấp ngày 30/12/2014 cho bà Ngô Thị P đối với thửa đất số 112 tờ bản đồ số 36, diện tích 870,6m^2, tại thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

3.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BV 981929 do UBND huyện H cấp ngày 01/12/2014 cho ông Ngô Văn T và bà Lê Thị Đ đối với thửa đất số 104 tờ bản đồ số 36, diện tích 2186m^2, tại thôn T, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

3.4. Giao ông Ngô Đăng C được quản lý, sử dụng phần diện tích 1.221,3m^2 (trong đó đất ở 225m^2; đất trồng cây lâu năm 996,3m^2), trị giá 109.917.000 đồng cùng các tài sản gắn liền với phần đất được hưởng. Có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường Giao thông dài 19,30m + 8,80m + 6,00m.

- Phía Nam giáp đất bà Ngô Thị P dài 28,70m.

- Phía Tây giáp đất ông Phan Văn C1 dài 5,90m + 3,70m + 9,80m + 3,40m + 2,70m + 4,30m + 2,30m + 8,60m + 1,10m.

- Phía Đông giáp đường giao thông mới mở (có độ rộng 3m) dài 38,30m.

3.5. Giao ông Ngô Văn T được quản lý sử dụng phần diện tích 1.518,62m^2 (đất ở 225m^2; đất vườn 1.293,62m^2) tương đương 136.376.800 đồng cùng các tài sản gắn liền với phần đất được hưởng, có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 23,1m.

- Phía Nam giáp đất bà Trần Thị D dài 37,90m.

- Phía Tây giáp đường giao thông mới mở (có độ rộng 3m) dài 37,60m +8,10m + 7,30m + 7,7m.

- Phía Đông giáp đất ông Phan Văn V dài 3m +17,80m + 5,60m + 6,60m + 1m + 3,10m + 2m + 1,30m + 4,10m + 0,30m + 9,20m.

3.6. Giao bà Ngô Thị P được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 863,8m^2 (đất ở 225m^2 , đất trồng cây lâu năm 638,8m^2) trị giá 77.742.000 đồng cùng các tài sản gắn liền với phần đất được hưởng, có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông Ngô Đăng C dài 28,70m.

- Phía Nam giáp đất ông Lê Văn T3 dài 14,30m + 5,90m + 11,10m + 2,67m.

- Phía Tây giáp đất ông Phan Văn C1 dài 12,90m + 1,80m +7,70m.

- Phía Đông giáp đường giao thông mới mở (có độ rộng 3m) dài 32,6m.

3.7. Giao bà Trần Thị D (Ngô Thị H) được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 308,608m^2 (đất ở 75m^2; đất trồng cây lâu năm 233,608m^2) trị giá 27.774.000 đồng, có vị trí:

- Phía Bắc giáp đất ông Ngô Văn T dài 37,9m.

- Phía Nam giáp đất ông Lê Văn T3 dài 17,50m + 22,30m.

- Phía Tây giáp đường giao thông mới mở (có độ rộng 3m) dài 9m.

- Phía Đông giáp đất ông Phan Văn V dài 6m.

+ Buộc ông Ngô Văn T trả lại tiền chênh lệch tài sản đối với diện tích đất bà Ngô Thị P còn thiếu/ diện tích đất ông T thừa so với diện tích được giao là: 60,08m^2 x 90.000 đồng = 5.407.000 đồng.

+ Buộc ông Ngô Đăng C trả lại tiền chênh lệch tài sản đối với diện tích đất bà Ngô Thị P còn thiếu/ diện tích đất ông T thừa so với diện tích được giao là: 70,3m^2 x 90.000đồng = 6.327.000 đồng.

(cụ thể phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng; tuyên quyền kháng cáo theo quy định; sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2023 và ngày 17/10/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh nhận được đơn kháng cáo và đơn bổ sung đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Trần Thị D với nội dung kháng cáo

toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn là bà Trần Thị D có kháng cáo trình bày:

Cụ Ngô Thị H3 và cụ Trần Thị T1 có 06 người con nhưng di sản thừa kế lại chỉ chia cho ba người con là ông Ngô Văn T, ông Ngô Đăng C và bà Ngô Thị P; bản án sơ thẩm giải quyết chưa công bằng; đề nghị Tòa án điều tra, làm rõ về hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ba hộ là ông T, ông C và bà P; chia thừa kế theo pháp luật cả phần di sản thừa kế của cụ H3 để lại.

- Phía bị đơn trình bày:

Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; sau khi xét xử sơ thẩm ông C có đơn kháng cáo, nhưng khi biết được bà D đã kháng cáo nên ông không kháng cáo nữa, nên không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Diện tích đất đang có tranh chấp tuy có nguồn gốc của cụ H3 và cụ T1, nhưng hai cụ đã phân chia cho 04 người con từ năm 1989, gồm ông S, ông C, ông T và bà P; những người này đã sử dụng ổn định từ trước tới nay, đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất; trước đây trên đất có một nhà hai gian bằng gỗ của hai cụ, nhưng do đã lâu nên bị hư hỏng, hiện không có tài sản gì của hai cụ để lại. Bà D kháng cáo cho rằng phải chia cả phần của cụ H3; các bị đơn không đồng ý vì đã hết thời hiệu. Riêng bà D chưa đủ căn cứ để chứng minh là con của cụ H3, cụ T1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ thấy rằng cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn và chia di sản thừa kế của cụ T1 như bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà D kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện và xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế thì nguyên đơn còn yêu cầu xem xét để tuyên huỷ các GCNQSD đất mà UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh đã cấp cho ông Ngô Đăng C và bà Hà Thị S1; bà Ngô Thị P; ông Ngô Văn T và bà Lê Thị Đ; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cụ Ngô Văn H2 chết ngày 19/01/1990, cụ Trần Thị T1 chết ngày 12/4/2015; theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm và đối với động sản là 10 năm. Ngày 02/10/2021 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2 và cụ T1; đối chiếu với quy định trên thì thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ H2 đã hết, nhưng thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ T1 vẫn còn. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về xác định tư cách tố tụng và sự có mặt của các đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm khởi kiện xác định nguyên đơn bà Ngô Thị H. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà đã có đơn trình bày và cung cấp giấy tờ tùy thân thể hiện bà tên là Trần Thị D (tên gọi thường gọi Ngô Thị H) và yêu cầu Tòa án sửa đổi tên người khởi kiện từ Ngô Thị H sang tên Trần Thị D để phù hợp với quy định, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo sửa đổi tên người khởi kiện là có căn cứ. Mặc dù tại đơn khởi kiện ngoài bà Ngô Thị H còn có bà Ngô Thị M cùng đứng đơn khởi kiện, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị M đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nên cấp sơ thẩm đã thay đổi địa vị tố tụng của bà Minh t từ nguyên đơn sang người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thực hiện đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ngày 13/10/2022, nguyên đơn đã có văn bản rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, xét việc rút yêu cầu khởi kiện của bà M là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị M là đúng quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2023 ông Ngô Đăng C có đơn kháng cáo, ngày 12/10/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ngày 14/10/2023 ông C đã nhận được thông báo hợp lệ nhưng trong thời hạn theo thông báo, ông C không nộp tiền tạm ứng án phí, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trả lại đơn kháng cáo cho ông C là có căn cứ,

đúng quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị D (Ngô Thị H) thấy:

[5] Căn cứ hồ sơ quản lý đất qua các thời kỳ, cũng như các đương sự thừa nhận thì thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Ngô Văn H2 và Trần Thị T1 tạo lập, được thể hiện thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4, bản đồ 299 với diện tích 3.690m^2; Ký hiệu thửa đất TC - B Hạnh chủ sử dụng đất ông Ngô Văn H2. Năm 1990, cụ Ngô Văn H2 chết cụ Trần Thị T1 vẫn sinh sống trên thửa đất này. Năm 2000, thực hiện chủ trương cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64 NĐ/CP thì ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P và ông Ngô Văn T đã tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Trên cơ sở kê khai đăng ký, ngày 16/10/2000, UBND huyện H đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Số R, diện tích 2.633m^2 (đất ở 300m^2; đất TCLN 767m^2; đất SXNN 1.266m^2) cho ông Ngô Đăng C; số R031709, diện tích 1.839m^2 (đất ở 300m^2; đất TCLN 730m^2, đất SXNN 800m^2) cho bà Ngô Thị P và số R031708, diện tích 2.520m^2 (đất ở 300m^2; đất TCLN 764m^2; đất SXNN 1466m^2) cho ông Ngô Văn T. Tại thời điểm ông C, bà P và ông T được cấp GCNQSD đất thì cụ Trần Thị T1 vẫn sống và đến năm 2015 thì cụ T1 chết. Như vậy, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, cũng như các đương sự thừa nhận thì thửa đất có nguồn gốc của cụ H2 và cụ T1. Phía bị đơn ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P, ông Ngô Văn T, cho rằng năm 1989, lúc này, cụ H2, cụ T1 còn minh mẫn đã chia thửa đất thành 4 phần, trong đó 3 người con trai ông C, ông T, ông S mỗi người 2 sào (1 sào trung bộ tương đương 500m^2), bà P được chia 1,5 sào. Tại thời điểm phân chia tài sản bà Ngô Thị H đã được cha mẹ cho làm con nuôi từ nhỏ, bà Ngô Thị M đi lấy chồng từ năm 1980 nên không được phân chia, bà P không có chồng sống chung trong gia đình nên được phân chia đất để làm nhà ra ở riêng. Do thời điểm này chưa có quy định về tặng cho quyền sử dụng đất, nên việc chia đất không lập thành văn bản giấy tờ, nhưng có mời người làm chứng là đại diện trong họ tộc, anh em chứng kiến; sau khi được chia đất ông C, ông T và bà P sử dụng ổn định và đã kê khai đến năm 2000 được cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên, căn cứ nguồn gốc đất là của cụ H2, cụ T1; hồ sơ quản lý đất đai cũng như hồ sơ cấp GCNQSD đất không có tài liệu nào thể hiện việc cụ H2, hoặc cụ T1 tặng cho ông C, ông T và bà P quyền sử dụng đất; không có tài liệu nào thể hiện việc các thừa kế đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì thể hiện cho việc này, nên không có căn cứ khẳng định thửa đất đã được phân chia nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản để phân chia là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Theo bản đồ 299, thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 4 có diện tích 3.690m^2. Tại biên bản thẩm định tại chỗ trên cơ sở đo hiện trạng xác định thửa đất hiện đang tranh chấp có diện tích 4.123,3m^2, trong đó ông Ngô Đăng C sử dụng 1.335,6m^2; bà Ngô Thị P sử dụng 960,4m^2; ông Ngô Văn T sử dụng 1.827,3m^2 là phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi năm 2014 cho các ông, bà. Vì vậy, cần xác định di sản thừa kế của cụ H2, cụ T1 để lại có tổng diện tích là 4123,3m^2. Tuy nhiên, cụ Ngô Văn H2 (chết năm 1990) được xác định là ½ thửa đất số 55, tờ

bản đồ số 4, bản đồ 299 có diện tích 4.123,3m^2 /2 = 2.061,65m^2, nhưng như đã phân tích trên thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2 đã hết, các đương sự cũng không ai có yêu cầu chia tài sản chung. Căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, thì di sản của người chết để lại hết thời hiệu khởi kiện được giao cho người quản lý, sử dụng di sản. Như vậy, ½ di sản là quyền sử dụng đất của cụ Ngô Văn H2 để lại là 2.061,65m^2. Hiện nay, ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P, ông Ngô Văn T làm nhà và sinh sống trên thửa đất trước năm 1990, quá trình sử dụng đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, từ thời điểm cụ Ngô Văn H2 chết đến trước khi bà Trần Thị D khởi kiện là hơn 30 năm không có ý kiến phản đối. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao phần di sản của cụ H2 cho ông C, bà P, ông T được quyền quản lý sử dụng là có căn cứ. Bà D cho rằng ngoài tài sản là quyền sử dụng đất thì trên đất còn có một nhà hai gian bằng gỗ và ba cấy mít là di sản của cụ H2, cụ T1, nhưng bà không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh tại thời điểm bà khởi kiện vẫn còn tài sản trên đất, các bị đơn cho rằng không còn tài sản gì ngoài quyền sử dụng đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ phân chia phần di sản của cụ T1 để lại là đúng quy định. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T1 được xác định là quyền sử dụng đất đối với ½ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 4, bản đồ 299 là 2.061,65m^2.

[6] Nguyên đơn cho rằng di sản của cụ H2 và cụ T1 để lại ngoài thửa đất số 55, tờ bản đồ số 4, bản đồ 299 còn có tài sản gắn liền với đất có ngôi nhà 02 gian bằng gỗ lim, gỗ mít; 3 cây mít cổ thụ, nguyên đơn yêu cầu được chia theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thì ngoài di sản là quyền sử dụng đất, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh còn tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất. Hơn nữa, cụ H2, cụ T1 sinh sống cùng ông T, được ông T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông S cho rằng đã bán ba cây mít để lấy tiền mua bàn thờ, việc mua bàn thờ và xây mồ mả cha mẹ là có trên thực tế, đã chi vào công chăm sóc và lo hương khói, xây dựng mồ mả cho cụ H2, cụ T1 nên tài sản này không còn để xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tuy có nêu ra các tài sản trên nhưng cũng không yêu cầu được chia, nên không có căn cứ xem xét.

[7]. Về diện, hàng thừa kế và phương thức chia di sản thừa kế: Cụ Trần Thị T1 chết không để lại di chúc, nên Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T1 để lại là ½ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04 theo hiện trạng có diện tích 1.851,6m^2 (sau khi đã trừ phần diện tích mở đường đi chung). Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng không thừa nhận bà D là con của cụ H2, cụ T1 và cho rằng hàng thừa kế của cụ T1 chỉ có 05 người. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đủ căn cứ xác định bà D là con của cụ H2, cụ T1. Hơn nữa, phía bị đơn cũng không có kháng cáo đối với nội dung này, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 có 06 người gồm: ông Ngô Văn S, ông Ngô Đăng C, bà Ngô Thị P, bà Ngô Thị M, bà Trần Thị D và ông Ngô Văn T, nên di sản thừa kế được xác định là 06 kỷ phần (mỗi kỷ phần được hưởng 308,608m^2 trị giá 27.774.720 đồng). Tuy nhiên, kỷ phần của bà Ngô Thị M được hưởng bà đã tự nguyện nhường lại

cho ông C và ông T, kỷ phần của ông S được hưởng ông tự nguyện nhường lại cho ông T, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện này là có căn cứ.

[8] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất, thấy: Như đã phân tích trên thì thửa đất đang tranh chấp được xác định là di sản thừa kế của cụ H2 và cụ T1 chưa được phân chia theo quy định của pháp luật; nhưng quá trình sử dụng ông Ngô Đăng C, ông Ngô Văn T và bà Ngô Thị P đã tự ý kê khai, đăng ký; UBND xã P, cũng như UBND huyện H khi lập hồ sơ cấp GCNQSD đất đã không kiểm tra xác minh, làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất, nhưng đã cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình nêu trên là trái quy định của pháp luật, cấp không đúng đối tượng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy các GCNQSD đất nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn là bà Trần Thị D kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được chứng cứ, tài liệu gì mới có ý nghĩa làm căn cứ giải quyết vụ án, làm thay đổi bản chất vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[9] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo của bà Trần Thị D (Ngô Thị H); giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

Về án phí: Bà Trần Thị D (Ngô Thị H) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000671, ngày 20/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Xác nhận bà D đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm